

Số: 02/2025/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Thực hiện Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan Nhà nước thực hiện việc quản lý tính, thu, nộp tiền thuê đất.
- Tổ chức, người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai được Nhà nước cho thuê đất.
- Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

### **Điều 3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất**

Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, như sau:

1. Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối: 0,5% giá đất tính tiền thuê đất.

2. Đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp:

a) Đối với ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; đất trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ; đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: 0,7% giá đất tính tiền thuê đất.

b) Đối với ngành, nghề ưu đãi đầu tư; đất trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của Chính phủ; đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: 0,8% giá đất tính tiền thuê đất.

c) Đối với địa bàn các xã thuộc huyện và dự án trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, trừ điểm a, điểm b khoản này: 1,0% giá đất tính tiền thuê đất.

d) Đối với địa bàn các xã thuộc thành phố, thị xã, các thị trấn trên địa bàn tỉnh, trừ điểm a, điểm b khoản này: 1,1% giá đất tính tiền thuê đất.

đ) Đối với địa bàn các phường thuộc thị xã: 1,25% giá đất tính tiền thuê đất.

e) Đối với địa bàn các phường thuộc thành phố: 1,5% giá đất tính tiền thuê đất.

### **Điều 4. Mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm**

1. Đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai, được tính như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính theo mức bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính theo mức bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

2. Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất đó thì đơn giá thuê đất của phần diện tích vượt này được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

## **Điều 5. Mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước**

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, phần diện tích đất có mặt nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất có mặt nước sử dụng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư thì đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính theo mức bằng 50% của đơn giá thuê đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích có mặt nước.

2. Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, đơn giá thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được xác định bằng 70% của đơn giá thuê đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích có mặt nước.

## **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 01 năm 2025.

Bãi bỏ Quyết định số Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá thuê đất, khung giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi Điều 3 quy định đơn giá thuê đất, khung giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Công TT Điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.KT(Lực).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Moer*  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Phạm Văn Trọng*